

Số: 07/2020/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã,
liên hiệp hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của
Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông
nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của
Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số
57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính
sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một
số chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và tại Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi, thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 có dự án đầu tư quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

2. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hỗ trợ đầu tư có các mức hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Chi phí đầu tư áp dụng tại Nghị quyết này là giá trị đầu tư đã được nghiệm thu hoàn thành hạng mục, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình do UBND tỉnh ban hành.

4. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ được ngân sách tỉnh hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án đã hoàn thành và

đưa vào vận hành, như sau:

1. Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

2. Thời gian hỗ trợ lãi suất đối với từng khoản vay tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại: Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

3. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

4. Phương thức hỗ trợ

a) Ngân sách cấp hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp được thực hiện hàng năm từ sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác và được nghiệm thu dự án hoàn thành. Doanh nghiệp có đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất theo quy định kèm theo hợp đồng tín dụng, chứng từ thanh toán vốn vay và thanh toán lãi suất vay đầu tư cho dự án gửi cơ quan tài chính cấp tỉnh.

b) Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo thời gian chu kỳ sản xuất của sản phẩm; chu kỳ sản xuất sản phẩm được xác định cụ thể trong dự án.

5. Các trường hợp không được hỗ trợ lãi suất

Dự án thực hiện không đảm bảo về quy mô, mục tiêu đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trường hợp sử dụng nguồn vốn vay thương mại sai mục đích khi đầu tư dự án; các khoản lãi vay quá hạn của các khoản vốn vay cho dự án đầu tư.

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ đầu tư đối với dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt, như sau:

1. Mức hỗ trợ: tối đa 60% chi phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án phải thực hiện đúng tiến độ đã được cấp có thẩm quyền chấp

thuận và phê duyệt;

b) Diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ 03ha trở lên;

c) Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

Điều 5. Hỗ trợ đầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn

Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ đầu tư đối với dự án đầu tư trồng rau, củ, quả, nấm an toàn, như sau:

1. Mức hỗ trợ: tối đa 60% chi phí đầu tư và không quá 1,5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về nhà xưởng, nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng), nhà kho, hệ thống điện, máy móc, thiết bị, hệ thống tưới và xử lý môi trường.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án phải thực hiện đúng tiến độ đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt.

b) Diện tích trồng rau, củ, quả an toàn từ 03 ha trở lên hoặc từ 2.000 m² nhà lồng (nhà kính, nhà lưới, nhà màng) trở lên hoặc từ 1.000 m² nhà trồng nấm an toàn trở lên (kể cả diện tích liên kết sản xuất với các hộ dân trong vùng dự án).

c) Dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí dự án nông nghiệp sạch quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ.

Điều 6. Nguồn vốn và cơ chế, trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh. Đối với hỗ trợ lãi suất vay thương mại thì sử dụng nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh để hỗ trợ; đối với hỗ trợ chi phí đầu tư các dự án thì sử dụng nguồn vốn đầu tư.

2. Cơ chế và trình tự, thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 7. Mức vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó, có hỗ trợ cho chính sách khuyến khích tại Nghị quyết này

Hàng năm, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách tỉnh cho

ngành nông nghiệp để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó, có hỗ trợ cho chính sách khuyến khích tại Nghị quyết này.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nếu được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà thuộc đối tượng, nội dung, điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi thì được tiếp tục hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 31 tháng 7 năm 2020 và thay thế Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Vụ Pháp chế của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS (01).pth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân